



A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH

NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 6283/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ngày 06/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 10 đường Hồng Quang - Phường Quang Trung - TP Hải Dương.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Nguyên giá tài sản cố định nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng;
- Chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa giá trị 13.125.985.826 VNĐ được ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong thời gian 9-10 năm;
- Số liệu trong báo cáo chưa bao gồm khoản vay cho Ban quản lý thực hiện dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND Thành Phố Hải Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương và Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 28/05/2014, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa tại 30/06/2014. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo TT 228/BTC của Bộ Tài Chính ngày 17 tháng 12 năm 2009 vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.347.310.827	99.936.888.356
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.025.391.627	1.958.539.191
111 1. Tiền		2.025.391.627	1.958.539.191
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.069.291.864	63.990.156.361
131 1. Phải thu khách hàng		16.131.597.343	24.364.122.663
132 2. Trả trước cho người bán		2.058.023.648	21.221.567.140
135 5. Các khoản phải thu khác	4	14.879.670.873	18.404.466.558
140 IV. Hàng tồn kho	5	40.709.527.950	29.003.305.302
141 1. Hàng tồn kho		40.709.527.950	29.003.305.302
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.543.099.386	4.984.887.502
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.451.322.770	4.984.887.502
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	91.776.616	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		723.057.039.823	629.073.149.429
220 II. Tài sản cố định		720.118.203.309	625.569.971.551
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	661.300.033.816	574.016.068.195
222 - Nguyên giá		956.383.892.376	807.319.330.095
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(295.083.858.560)	(233.303.261.900)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	447.676.778	555.765.223
228 - Nguyên giá		13.207.985.826	13.207.985.826
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.760.309.048)	(12.652.220.603)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	58.370.492.715	50.998.138.133
260 V. Tài sản dài hạn khác		2.938.836.514	3.503.177.878
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.938.836.514	3.503.177.878
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		802.404.350.650	729.010.037.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		427.726.420.686	416.959.027.163
310 I. Nợ ngắn hạn		82.039.572.203	132.976.577.534
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	10.863.582.450	48.180.200.228
312 2. Phải trả người bán		26.254.018.135	49.919.763.676
313 3. Người mua trả tiền trước		9.803.420.965	11.461.982.515
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.584.827.286	1.958.297.973
315 5. Phải trả người lao động		2.558.926.219	1.909.365.249
316 6. Chi phí phải trả	13	1.322.398.666	805.004.934
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	24.936.055.178	14.655.761.746
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.716.343.304	4.086.201.213
330 II. Nợ dài hạn		345.686.848.483	283.982.449.629
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	344.832.786.256	283.972.764.387
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		854.062.227	9.685.242
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		374.677.929.964	312.051.010.622
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	374.677.929.964	312.051.010.622
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		349.339.775.212	306.082.649.078
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		99.788.624	99.788.624
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.077.009.600	5.468.216.392
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		16.161.356.528	400.356.528
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		802.404.350.650	729.010.037.785

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	283.772.360.234	239.576.917.822
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	592.297.703	173.383.683
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	283.180.062.531	239.403.534.139
11	4. Giá vốn hàng bán	20	209.468.894.599	173.145.883.911
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.711.167.932	66.257.650.228
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	49.604.002	78.102.870
22	7. Chi phí tài chính	22	13.411.512.786	11.827.973.058
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.411.512.786	11.827.973.058
24	8. Chi phí bán hàng	23	15.161.659.040	13.544.386.426
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	35.810.680.342	33.914.000.640
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.376.919.766	7.049.392.974
31	11. Thu nhập khác	25	815.597.758	155.205.538
32	12. Chi phí khác	26	1.047.641.400	16.877.536
40	13. Lợi nhuận khác		(232.043.642)	138.328.002
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.144.876.124	7.187.720.976
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.164.653.727	2.027.215.619
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.980.222.397</u>	<u>5.160.505.357</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	308.070.338.250	254.156.820.063
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(180.350.252.862)	(115.947.824.131)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(65.085.379.446)	(60.615.575.310)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(12.247.042.279)	(12.031.425.410)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.487.906.392)	(1.504.433.500)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.297.918.000	12.291.075.596
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.503.528.150)	(6.370.255.169)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	36.694.147.121	69.978.382.139
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(119.270.845.612)	(136.341.774.067)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	32.416.700	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.604.002	78.102.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(119.188.824.910)	(136.263.671.197)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	59.018.126.134	57.517.800.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	73.377.604.319	51.942.125.776
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(49.834.200.228)	(49.381.992.014)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	82.561.530.225	60.077.933.762
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	66.852.436	(6.207.355.296)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.958.539.191	8.165.894.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>2.025.391.627</u>	<u>1.958.539.191</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 6283/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ngày 06/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 10 đường Hồng Quang - Phường Quang Trung - TP Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 92.782.436.551 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 01	Phường Hiệp Hòa, TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 02	Thị trấn Kinh Môn, Kinh Môn, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, Ninh Giang, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khê, TP. Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, Thanh Hà, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, Kinh Môn, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 ngày 24 tháng 02 năm 2006, và được đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 11 năm 2013 so Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch, phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Xây dựng, qui hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng, lắp đặt, thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm 2014, Công ty thành lập Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 09 có địa chỉ tại xã Tiền Phong, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương theo quyết định số 1068/QĐ-KDNS ngày 30/06/2014 của Chủ tịch Công ty. Xí nghiệp 9 có chức năng nhiệm vụ: Quản lý toàn bộ tài sản, đất đai mà Xí nghiệp được giao; Quản lý và sản xuất nước theo kế hoạch của xí nghiệp và của Công ty; Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy và điện đến cấp trung tu; Quản lý hệ thống lưới điện tại Xí nghiệp; Quản lý mạng, quản lý, đồng hồ thu tiền, lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng theo quy định của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND Thành Phố Hải Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương và Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 28/05/2014, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa tại 30/06/2014. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo TT 228/BTC của Bộ Tài Chính ngày 17 tháng 12 năm 2009 vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải	08-25 năm
- Đường ống	10-30 năm
- Thiết bị văn phòng	04-06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	09-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động xây dựng Nhà máy nước Việt Hòa chưa được kết chuyển sang Tài khoản 211-Tài sản cố định hữu hình.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2013, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	583.821.145	1.072.877.975
Tiền gửi ngân hàng	1.441.570.482	885.661.216
	2.025.391.627	1.958.539.191

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	132.000.000	-
Cấp cho các Xí nghiệp thi công công trình	14.437.816.506	17.833.001.398
Phải thu khác	309.854.367	571.465.160
	14.879.670.873	18.404.466.558

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.001.583.329	19.038.562.804
Công cụ, dụng cụ	2.689.961.546	1.479.598.086
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.012.018.747	8.480.670.631
Thành phẩm	5.964.328	4.473.781
	40.709.527.950	29.003.305.302

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	91.776.616	-
	91.776.616	-

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.166.675	12.618.053.928	12.652.220.603
Số tăng trong năm	16.400.004	91.688.441	108.088.445
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	16.400.004	91.688.441	108.088.445
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>50.566.679</u>	<u>12.709.742.369</u>	<u>12.760.309.048</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.833.325	507.931.898	555.765.223
Tại ngày cuối năm	<u>31.433.321</u>	<u>416.243.457</u>	<u>447.676.778</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	58.370.492.715	50.998.138.133
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hồng Đức	116.169.929	6.301.717.040
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Bình Minh	-	3.401.693.633
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tân Hồng	-	2.767.694.942
- Xây dựng cụm bể lắng, lọc 2000m ³ /ngđ nhà máy nước Thanh Miện	-	2.754.610.000
- Lắp mạng cấp 3 xã Thống Kênh	-	2.729.570.484
- Xây dựng hệ thống cấp nước liên xã Đức Chính - Cẩm Văn	-	1.050.084.664
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hùng Thắng	-	1.915.644.976
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hưng Thịnh	500.000.000	1.545.411.693
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Nam Chính	-	1.867.139.141
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Nam Trung	-	1.701.877.879
- Xây dựng hệ thống cấp nước liên xã Thanh Giang, Văn Giang, Văn Hội, Tân Quang, Hưng Thái, Hưng long ...	-	1.460.279.036
- Xây dựng hệ thống cấp nước cho vùng nông thôn huyện Gia Lộc và Tứ Kỳ	-	1.122.876.306
- Xây dựng trạm bơm 1 & Bể chứa 500m ³ - Ninh Giang	-	2.028.185.873
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thúc Kháng	-	1.000.000.000
- Nhà quản lý khách hàng trạm CN Thanh Miện	-	962.363.636
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cao An	-	523.364.182
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Bình Minh	-	375.062.333
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tráng Liệt	-	409.002.783
- Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước phường Phả Lại, thị xã Chí Linh	409.090.909	409.090.909
- Xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo hệ thống cấp nước Việt Hoà	-	201.046.364
- Công trình đường ống cấp nước sau Xí nghiệp gỗ khu 5 - 7 Lê Thanh Nghị	-	455.263.818
- Xây dựng nâng cao năng lực đường ống Lê Thanh Nghị	-	225.201.180
- Cải tạo thay thế đường ống cấp nước xã Kim Anh	-	378.989.259
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thống Kênh	-	180.849.016
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã An Sơn	-	162.854.600
- Xây dựng mạng đường ống truyền tải phân phối xã Cẩm Văn	-	2.716.363.636
- Xây dựng tuyến ống nước thô, nâng công suất XNVH	-	10.431.370.909
- Xây dựng các công trình khác	3.110.614.025	1.778.842.651

- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tân Phong	3.151.761.511	141.687.190
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cẩm Sơn	3.062.785.131	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước liên xã Ninh Hải, Hồng Phong, Kiến Quốc, Hồng Phúc Ninh Giang	1.523.147.941	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Ngũ Hùng Thanh Miện	2.339.897.090	-
- Đường ống truyền tải D280 từ Mao Điền - Quán Gồi	3.581.535.798	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tứ Cường Thanh Miện	4.753.800.470	-
- Bể chứa 1350m3 trạm tăng áp Gia Lộc	3.197.061.506	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước phường Chí Minh - Chí Linh	738.031.650	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cẩm Sơn, Cẩm Giàng	544.696.614	-
- Đường ống cấp nước đến chân tường rào Cụm Công nghiệp Lương Điền	2.156.813.835	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc Huyện Ninh Giang	7.713.803.210	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước Phường Thái học Chí Linh	1.251.901.725	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thái Hoà - Bình Giang	990.993.520	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Văn Giang - Ninh Giang	3.125.476.215	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Văn Hội Ninh Giang	686.076.269	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hưng Thái Ninh Giang	2.489.609.017	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thái Hòa - Bình Giang	1.501.921.924	-
- Xây dựng hệ thống nước sạch xã Hoàng Hanh Ninh Giang	1.503.551.715	-
- Xây dựng bổ sung bể chứa 600m3 Nhà máy nước Thanh Hà	1.127.433.570	-
- Bể chứa nước sạch trạm bơm tăng áp Thạch Khôi	2.532.398.636	-
- Cải tạo khu đô thị Đức Dương	412.115.455	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước các thôn xã Tân Trường - Cẩm Giàng	952.909.088	-
- Xây dựng tuyến ống D280, D225 từ xã Hồng Hưng đến trạm Công nghiệp An Bình	2.373.375.301	-
- Lắp bổ sung tuyến ống truyền tải từ Tân Trường đến trạm	499.481.753	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Lương Điền Cẩm Giàng	388.218.546	-
- Lắp đặt máy móc thiết bị tại Trạm tăng áp Hoàng Diệu	309.358.000	-
- Xây dựng tuyến ống truyền tải DN280 từ Cầu Gỗ đến xã Lê Lợi	363.404.000	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Tứ Kỳ	226.363.636	-
- Xây dựng bể chứa nước sạch 2500m3 nhà máy nước Việt Hòa	228.660.908	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kim Giang	157.312.727	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thạch Lỗi	138.992.727	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước Ngọc Lỗi	211.728.364	-
	58.370.492.715	50.998.138.133

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	3.503.177.878	1.742.198.562
Số tăng trong năm	4.004.012.728	5.536.075.293
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(4.568.354.092)	(3.775.095.977)
Số dư cuối năm	2.938.836.514	3.503.177.878



	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.506.018.330	3.160.664.717
Chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	432.818.184	342.513.161
	<u>2.938.836.514</u>	<u>3.503.177.878</u>
11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	38.816.617.776
Vay ngân hàng	-	38.816.617.776
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 15)	10.863.582.450	9.363.582.452
	<u>10.863.582.450</u>	<u>48.180.200.228</u>
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	920.553.727	1.243.806.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.355.880
Thuế tài nguyên	26.080.985	22.315.670
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	638.192.574	688.820.031
	<u>1.584.827.286</u>	<u>1.958.297.973</u>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.164.470.507	-
Chi phí phải trả khác	157.928.159	805.004.934
	<u>1.322.398.666</u>	<u>805.004.934</u>
14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.750.409	-
Bảo hiểm xã hội	8.025.840	-
Phải trả về hoạt động lắp đặt	7.709.531.156	12.137.755.274
Phải trả tiền nhận vật tư từ Ban quản lý dự án	16.882.671.182	2.265.603.072
Các khoản phải trả, phải nộp khác	330.076.591	252.403.400
	<u>24.936.055.178</u>	<u>14.655.761.746</u>

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	344.832.786.256	283.972.764.387
Vay ngân hàng	344.832.786.256	283.972.764.387
	<u><u>344.832.786.256</u></u>	<u><u>283.972.764.387</u></u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- a) Khoản vay ODA do Chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giải ngân theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VNĐ với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 27.520.917.160 VNĐ, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.618.877.480 VNĐ. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp;
- b) Khoản vay ODA do Chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giải ngân theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VNĐ. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 125.485.684.890 VNĐ;
- d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 10616666/HĐTD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm và được Ngân hàng Công thương thông báo bằng văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay là để mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc Dự án cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 15.500.000.000 VNĐ;
- e) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 43.683.000.000 VNĐ;
- f) Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VNĐ. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyển Chọn tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 67.382.852.764 VNĐ, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 7.244.704.970 VNĐ;



- g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 15.07.13.038.01/2013 - HDDTDDDA/NHCT340 - KDNS ngày 29/07/2013. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 18.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo công nghệ, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15.07.13.038.01/HĐTC ngày 29/07/2013 với giá trị tài sản thế chấp là: 28.450.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 16.568.015.000 VND, số nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 VND;
- h) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCTHAIDUONG-KDNS tháng 01/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng khung ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 41.679.715.955 VND.
- i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải dương theo Hợp đồng tín dụng số 03/2014-HĐTĐA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/ năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HĐTC. Tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Tứ Cường; Đường ống trên tải D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quán Gỏi; Hệ thống nước sạch xã Tráng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2014 là 17.669.480.537 VND;
- j) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014/NHCT340-KDNS ngày 03/07/2014. Số tiền cam kết cho vay không quá 320.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 03 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm. Mục đích vay để mua xe ô tô tải thùng nhãn hiệu Thaco Frontier. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải thùng nhãn hiệu Thaco Frontier mới 100%, xe ô tô tải Suzuki 655 kg mang biển kiểm soát số 34C - 022.62 và xe ô tô tải thùng nhãn hiệu Thaco Kia 1,4 tấn mang biển kiểm soát 34C - 050.03. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 206.702.400 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	349.339.775.212	100,00	306.082.649.078	100,00
	<u>349.339.775.212</u>	<u>100,00</u>	<u>306.082.649.078</u>	<u>100,00</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	229.951.975.255	194.459.832.713
Doanh thu về lắp đặt đường ống	36.516.326.496	24.575.526.596
Doanh thu về xây lắp công trình	16.102.550.700	20.541.558.513
Doanh thu khác	1.201.507.783	-
	283.772.360.234	239.576.917.822

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	592.297.703	1.180.000
Giảm giá hàng bán	-	172.203.683
	592.297.703	173.383.683

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	229.951.975.255	194.286.449.030
Doanh thu về lắp đặt đường ống	36.512.756.066	24.575.526.596
Doanh thu về xây lắp công trình	15.513.823.427	20.541.558.513
Doanh thu khác	1.201.507.783	-
	283.180.062.531	239.403.534.139

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	161.227.180.775	132.146.041.281
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	32.171.613.470	21.928.563.914
Giá vốn của hoạt động xây lắp công trình	14.849.810.916	19.071.278.716
Giá vốn hoạt động khác	1.220.289.438	-
	209.468.894.599	173.145.883.911

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.604.002	78.102.870
	49.604.002	78.102.870

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	13.411.512.786	11.827.973.058
	<u>13.411.512.786</u>	<u>11.827.973.058</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.900.529.317	2.689.915.302
Chi phí nhân công	10.761.425.631	8.230.730.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.404.092	1.564.161.130
Chi phí khác bằng tiền	1.086.300.000	1.059.579.182
	<u>15.161.659.040</u>	<u>13.544.386.426</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	855.612.465	747.393.555
Chi phí nhân công	20.354.760.330	18.026.082.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.938.408.357	5.492.952.543
Thuế, phí, lệ phí	874.521.069	383.238.638
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		3.945.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.536.752.621	6.718.902.482
Chi phí khác bằng tiền	2.250.625.500	2.541.485.320
	<u>35.810.680.342</u>	<u>33.914.000.640</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	32.416.700	-
Thanh lý vật tư Giải phóng mặt bằng	460.966.550	-
Thu tiền kiểm định hồng hồ và tiền bán vôi bột	68.900.000	-
Thu tiền phạt sử dụng trái phép nước sinh hoạt	21.429.000	-
Thu nhập khác	231.885.508	155.205.538
	<u>815.597.758</u>	<u>155.205.538</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, vật tư hỏng	1.039.522.138	-
Chi phí khác	8.119.262	16.877.536
	<u>1.047.641.400</u>	<u>16.877.536</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.144.876.124	7.187.720.976
Các khoản điều chỉnh tăng	694.459.000	921.141.500
- Chi phí không hợp lệ	694.459.000	921.141.500
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.839.335.124	8.108.862.476
	<u>2.164.653.727</u>	<u>2.027.215.619</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.243.806.392	707.824.273
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết định của thanh tra Tỉnh Hải Dương	-	13.200.000
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.487.906.392)	(1.504.433.500)
	<u>920.553.727</u>	<u>1.243.806.392</u>
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.025.391.627	-	1.958.539.191	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.011.268.216	-	42.768.589.221	-
	<u>33.036.659.843</u>	<u>-</u>	<u>44.727.128.412</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	355.696.368.706	332.152.964.615
Phải trả người bán, phải trả khác	51.190.073.313	64.575.525.422
Chi phí phải trả	1.322.398.666	805.004.934
	<u>408.208.840.685</u>	<u>397.533.494.971</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.025.391.627	-	-	2.025.391.627
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.011.268.216	-	-	31.011.268.216
	<u>33.036.659.843</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.036.659.843</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.958.539.191	-	-	1.958.539.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.768.589.221	-	-	42.768.589.221
	<u>44.727.128.412</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.727.128.412</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	10.863.582.450	344.832.786.256	-	355.696.368.706
Phải trả người bán, phải trả khác	51.190.073.313	-	-	51.190.073.313
Chi phí phải trả	1.322.398.666	-	-	1.322.398.666
	<u>63.376.054.429</u>	<u>344.832.786.256</u>	<u>-</u>	<u>408.208.840.685</u>

Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	48.180.200.228	283.972.764.387	-	332.152.964.615
Phải trả người bán, phải trả khác	64.575.525.422	-	-	64.575.525.422
Chi phí phải trả	805.004.934	-	-	805.004.934
	<u>113.560.730.584</u>	<u>283.972.764.387</u>	<u>-</u>	<u>397.533.494.971</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Thực hiện theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND Thành Phố Hải Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương và Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 28/05/2014, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa tại 30/06/2014 và công ty dự kiến chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần tại 1/7/2015,

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.572.480.000	1.151.688.033

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đường ống Đường nước	TSCĐ lưu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	182.002.050.373	145.227.909.534	7.177.414.573	5.126.002.438	455.965.793.287	11.820.159.890	807.319.330.095
Số dư đầu năm	40.218.872.372	8.556.795.839	346.236.363	38.700.000	106.120.821.088	-	155.281.425.662
Số tăng trong năm	-	-	346.236.363	38.700.000	-	-	384.936.363
- Mua trong năm	35.171.735.664	3.533.283.667	-	-	91.675.228.235	-	130.380.247.566
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.047.136.708	5.023.512.172	-	-	14.445.592.853	-	24.516.241.733
- Nhận Tài sản từ BQL Dự án	(1.577.846.563)	(2.168.836.205)	-	(1.389.156.712)	(1.058.210.264)	(22.813.637)	(6.216.863.381)
Số giảm trong năm	(52.300.084)	-	-	(621.761.859)	-	-	(674.061.943)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(1.525.546.479)	(2.107.236.205)	-	(731.204.377)	(69.190.360)	-	(4.433.177.421)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(61.600.000)	-	(36.190.476)	(989.019.904)	(22.813.637)	(1.109.624.017)
- Giảm khác	220.643.076.182	151.615.869.168	7.523.650.936	3.775.545.726	561.028.404.111	11.797.346.253	956.383.892.376
Số dư cuối năm	56.737.453.723	62.395.605.368	3.833.606.857	3.608.173.053	104.900.688.847	1.827.734.052	233.303.261.900
Giá trị hao mòn lũy kế	14.701.480.737	17.715.503.866	682.734.295	346.547.717	31.923.032.561	653.588.728	66.022.887.904
Số dư đầu năm	14.701.480.737	17.715.503.866	682.734.295	346.547.717	31.923.032.561	653.588.728	66.022.887.904
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	(1.525.124.078)	(1.434.573.618)	-	(1.213.403.188)	(69.190.360)	-	(4.242.291.244)
- Tăng khác	(6.853.633)	-	-	(446.308.347)	-	-	(453.161.980)
Số giảm trong năm	(1.518.270.445)	(1.419.173.628)	-	(730.904.365)	(69.190.360)	-	(3.737.538.798)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(15.399.990)	-	(36.190.476)	-	-	(51.590.466)
- Thanh lý, nhượng bán	69.913.810.382	78.676.535.616	4.516.341.152	2.741.317.582	136.754.531.048	2.481.322.780	295.083.858.560
- Giảm khác	125.264.596.650	82.832.304.166	3.343.807.716	1.517.829.385	351.065.104.440	9.992.425.838	574.016.068.195
Số dư cuối năm	150.729.265.800	72.939.333.552	3.007.309.784	1.034.228.144	424.273.873.063	9.316.023.473	661.300.033.816
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:	-	-	-	-	-	-	34.660.692.600

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng VND	
	VND	CSH	VND	CSH	VND	CSH	VND	CSH	VND	CSH	VND	CSH	VND	CSH
Số dư đầu kỳ trước	244.589.166.692	-	99.788.624	-	6.136.327.545	-	1.939.866.233	-	-	-	-	400.356.528	253.165.505.622	-
Tăng vốn trong kỳ trước	58.885.505.000	-	-	-	-	-	-	-	5.160.505.357	-	-	-	58.885.505.000	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.160.505.357	-
Tăng do chuyển nguồn	2.607.977.386	-	-	-	1.939.866.233	-	-	-	(5.160.505.357)	-	-	-	(5.160.505.357)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.607.977.386)	-	(1.939.866.233)	-	-	-	-	-	(4.547.843.619)	-
Giảm do chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.547.843.619)	-
Số dư cuối kỳ trước	306.082.649.078	-	99.788.624	-	5.468.216.392	-	-	-	-	-	-	400.356.528	312.051.010.622	-
Tăng vốn trong kỳ này (i)	43.257.126.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.761.000.000	-	59.018.126.134	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	6.980.222.397	-	-	-	6.980.222.397	-
Tăng khác (ii)	-	-	-	-	1.514.726.489	-	-	-	-	-	-	-	1.514.726.489	-
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	-	-	2.094.066.719	-	-	-	(6.980.222.397)	-	-	-	(4.886.155.678)	-
Số dư cuối kỳ này	349.339.775.212	-	99.788.624	-	9.077.009.600	-	-	-	-	-	-	16.161.356.528	374.677.929.964	-

(i) Ngân sách cấp vốn cho công ty để thực hiện đầu tư tài sản cố định. Đối với Công trình mới được nghiệm thu đưa vào sử dụng đơn vị theo dõi nguồn trên tài khoản 441, khi công trình được phê duyệt quyết toán đơn vị kết chuyển nguồn sang theo dõi tài khoản 411.

(ii) Năm 2013, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo TT220/2013/TT - BTC ngày 31/12/2013 nhưng khi phân phối thì quỹ khen thưởng phúc lợi không đủ nên Công ty lấy từ quỹ đầu tư phát triển để bổ sung. Tuy nhiên sang năm 2014, Công ty thực hiện điều chuyển lại từ quỹ khen thưởng phúc lợi sang quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo quỹ đầu tư phát triển được trích đủ 30% lợi nhuận sau thuế năm 2013 số tiền: 1.514.726.489 VND.

(iii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo TT 220/2013/TT - BTC ngày 31/12/2013

- Tổng lợi nhuận năm 2014
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành:
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số tiền
	6.980.222.397
	2.094.066.719
	131.040.000
	4.755.115.678
	6.980.222.397

Tổng Cộng

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | **F:** (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh